disablity	n	sự khuyết tật
acceptable	a	chấp nhận
encourage sb to	v	khuyến khích sb đến
run into	phr	tình cờ bắt gặp
run out	phr	cạn kiệt
come over	phr	vượt qua
come round	phr	tỉnh lại
dấu hiệu thì HT		
have no intention of/to		không có ý định của / để
lead a/an...life		dẫn đầu a / một ... cuộc sống
endangered spiece		Chung kết cuối cùng
fearful (of)		sợ hãi (của)
threatening	adj	Đe dọa
whistle	v	huýt sáo
appropriate	v	phù hợp
Once in a while		Một lần vào một thời điểm nào đó
expel sb	v	expel sb.
break a rule	v	Phá luật
use	v	sử dụng
usage	n	sử dụng
useful	a	có ích
useless	a	vô dụng
suitable	a	phù hợp
necessary	a	cần thiết
appropriate	a	phù hợp
impolite	a	bất lịch sự
rude	a	thô lỗ

LIVEWORKSHEETS

catch the eye of sb		catch one's eye
set up = establish	phr	thiết lập = thiết lập
once in a while	adv	Thỉnh thoảng một lần
regularly	adv	thường xuyên
occasionally	adv	thỉnh thoảng
burden	n	gánh nặng
benefit	n	được hưởng lợi
difficulty	n	khó khăn
have difficulty in		
have enough + N for		
many + Ns		
a lot of = lots of = plenty of		
stimulate sb to	v	khuyến khích ai làm j
manage	v	quản lý
learn to manage time		Học cách quản lý thời gian
concrete = specific		
executing		thi hành.
= implementing		= thực hiện.
applicants	n	Ứng viên
câu điều kiện loại 2 ẩn ý với without		
Without + N/ Ving, **S + would/ could + V +st**		

LIVEWORKSHEETS

	n	sự khuyết tật
	a	chấp nhận
	v	khuyến khích sb đến
	phr	tình cờ bắt gặp
	phr	cạn kiệt
	phr	vượt qua
	phr	tỉnh lại
		không có ý định của / để
		dẫn đầu a / một ... cuộc sống
		Chung kết cuối cùng
		sợ hãi (của)
	adj	Đe dọa
	v	huýt sáo
	v	phù hợp
		Một lần vào một thời điểm nào đó
	v	expel sb.
	v	Phá luật
	v	sử dụng
	n	sử dụng
	a	có ích
	a	vô dụng
	a	phù hợp
	a	cần thiết
	a	phù hợp
	a	bất lịch sự
	a	thô lỗ

LIVEWORKSHEETS

		catch one's eye
	phr	thiết lập = thiết lập
	adv	Thỉnh thoảng một lần
	adv	thường xuyên
	adv	thỉnh thoảng
	n	gánh nặng
	n	được hưởng lợi
	n	khó khăn
	v	khuyến khích ai làm j
	v	quản lý
		Học cách quản lý thời gian
		thi hành.
		= thực hiện.
	n	Ứng viên

LIVEWORKSHEETS